

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.8

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HUY THI HANH	女	1986-07-25	001186016920	LR 3.8	
2	PHAM THUY LINH	女	1991-09-09	001191037434	LR 3.8	
3	BUI NGOC MAI	女	1993-04-09	001193038544	LR 3.8	
4	NGUYEN LAN PHUONG	女	1993-04-01	001193041715	LR 3.8	
5	NGUYEN THI HANG	女	1999-12-24	001199022121	LR 3.8	
6	LE DUY QUANG	男	2005-04-27	001205008290	LR 3.8	
7	DINH QUANG MINH	男	2006-05-04	001206020875	LR 3.8	
8	PHAN VAN KHIEM	男	2006-07-09	001206030486	LR 3.8	
9	BUI HOA PHAT	男	2007-06-02	001207057513	LR 3.8	
10	PHAM QUANG MINH	男	2008-03-03	001208004626	LR 3.8	
11	NGUYEN NGOC DU	男	2008-08-12	001208034355	LR 3.8	
12	LE NGOC NAM PHONG	男	2010-05-25	00121063494	LR 3.8	
13	NGUYEN HOAI ANH	女	2000-07-28	001300014576	LR 3.8	
14	NGUYEN BAO KHANH	女	2000-07-22	001300015157	LR 3.8	
15	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2000-11-09	001300033951	LR 3.8	
16	LE THI THU THUY	女	2001-09-11	001301007434	LR 3.8	
17	DINH THI THU TRANG	女	2002-07-27	001302019362	LR 3.8	
18	LE NGOC HA	女	2002-04-07	001302027316	LR 3.8	
19	HA PHUONG LINH	女	2003-03-09	001303001843	LR 3.8	
20	NGUYEN THU HUYEN	女	2003-01-22	001303007897	LR 3.8	
21	HOANG THI THANH HUYEN	女	2003-06-07	001303009615	LR 3.8	
22	NGUYEN HONG VAN	女	2003-09-21	001303038371	LR 3.8	
23	NGUYEN NGOC NHI	女	2004-11-21	001304008792	LR 3.8	
24	TRAN DIEU LINH	女	2004-12-24	001304013970	LR 3.8	
25	VU THI THAO LINH	女	2005-03-16	001305009316	LR 3.8	
26	DO TRUC LY	女	2005-11-18	001305010322	LR 3.8	
27	PHAM PHUONG ANH	女	2005-10-26	001305016071	LR 3.8	
28	NGUYEN THI THU HIEN	女	2005-01-28	001305035037	LR 3.8	
29	LE THI NGOC LAN	女	2005-06-21	001305045857	LR 3.8	
30	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-10-21	001306012536	LR 3.8	
31	NGO KIEU TRANG	女	2006-08-22	001306014524	LR 3.8	
32	BUI THI KIEU VI	女	2006-05-03	001306016078	LR 3.8	
33	DO BAO QUYEN	女	2006-06-19	001306036312	LR 3.8	
34	NGUYEN THI HANH	女	2006-04-03	001306062565	LR 3.8	
35	DO THI LIEN	女	2007-02-28	001307025669	LR 3.8	
36	LE THU HUYEN	女	2007-02-01	001307034702	LR 3.8	
37	TRAN THU NGA	女	2007-06-13	001307037110	LR 3.8	

TRUNG TÂM
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.7

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	DAO KIM YEN	女	2008-01-28	001308000863	LR 3.7	
2	PHUNG THUY LINH	女	2008-10-13	001308001221	LR 3.7	
3	PHAM TUONG TRANG	女	2008-09-10	001308002076	LR 3.7	
4	CAO PHUONG LINH	女	2008-03-07	001308005042	LR 3.7	
5	DO THI THANH THAO	女	2008-03-13	001308006828	LR 3.7	
6	DAO TUYET MAI	女	2008-07-13	001308008357	LR 3.7	
7	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2008-02-14	001308011281	LR 3.7	
8	HA MAI LY	女	2008-03-22	001308014581	LR 3.7	
9	NGUYEN CHAU ANH	女	2008-01-02	001308017555	LR 3.7	
10	TRAN TUE MINH	女	2008-02-22	001308018391	LR 3.7	
11	NGUYEN HA ANH	女	2008-11-25	001308019051	LR 3.7	
12	DO MINH NGUYET	女	2008-12-20	001308026392	LR 3.7	
13	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-01-09	001308028229	LR 3.7	
14	NGUYEN LAM NHI	女	2008-11-26	001308028900	LR 3.7	
15	VU HOANG ANH	女	2008-03-20	001308029352	LR 3.7	
16	TRAN THI ANH	女	2008-03-30	001308032253	LR 3.7	
17	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-12-28	001308033476	LR 3.7	
18	DAO THI HAI YEN	女	2008-08-27	001308035667	LR 3.7	
19	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2008-07-18	001308044231	LR 3.7	
20	NGUYEN BAO THU	女	2008-11-24	001308046483	LR 3.7	
21	NGUYEN THI PHUONG	女	2008-01-09	001308048397	LR 3.7	
22	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-06-11	001308051481	LR 3.7	
23	LE NHU HA ANH	女	2008-01-03	001308056116	LR 3.7	
24	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-09-02	001308059814	LR 3.7	
25	VU NGOC DIEP	女	2009-11-15	001309002399	LR 3.7	
26	NGUYEN DIEM QUYNH	女	2009-03-27	001309047806	LR 3.7	
27	LY VU LONG	男	2007-12-03	002207008393	LR 3.7	
28	DUNG THI XIA	女	2001-11-01	002301008276	LR 3.7	
29	NGOC THU HOAI	女	2003-05-07	002303006582	LR 3.7	
30	DUNG THI TRANG	女	2003-10-26	002303011662	LR 3.7	
31	DANG THI HOA	女	2004-03-31	002304004435	LR 3.7	
32	HA PHUONG ANH	女	2004-08-25	002304005459	LR 3.7	
33	NGUYEN HUONG NHUNG	女	2005-09-03	002305000016	LR 3.7	
34	SUNG THI NGUYET	女	2006-08-29	002306002525	LR 3.7	
35	LUONG MINH HUE	女	2008-05-25	002308003065	LR 3.7	
36	NONG THU TRANG	女	2008-10-04	002308004293	LR 3.7	
37	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-04-12	002308008736	LR 3.7	
38	LE NHAT ANH	女	2008-09-27	002308011046	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HOANG THI TRAM Y	女	2008-05-26	004308004431	LE 5.21	
2	TA THU HUE	女	2001-10-27	006301002786	LE 5.21	
3	TRIEU CHU NHU QUYNH	女	2002-06-19	006302004477	LE 5.21	
4	NONG THANH NGA	女	2008-09-04	006308002868	LE 5.21	
5	LUONG HUYEN TRANG	女	2009-02-11	006309001635	LE 5.21	
6	BAN VAN CHUC	男	1997-07-30	008097005073	LE 5.21	
7	HOANG DUC VU	男	2004-05-07	008204007202	LE 5.21	
8	HOANG HUONG	女	2004-06-13	008304000186	LE 5.21	
9	LY DUONG TRANG	女	2006-12-24	008306007401	LE 5.21	
10	TRAN NGOC HOAN	女	2008-03-29	008308002537	LE 5.21	
11	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-03-04	008308002853	LE 5.21	
12	TONG LINH NHI	女	2008-12-18	008308003938	LE 5.21	
13	NGUYEN YEN NHI	女	2008-10-02	008308003952	LE 5.21	
14	PHAM THU NGOC	女	2008-03-16	008308004332	LE 5.21	
15	LA BAO PHUONG	女	2008-02-07	008308006735	LE 5.21	
16	VU THI THANH TRA	女	2008-03-12	008308008477	LE 5.21	
17	LENG THANH SON	男	2002-09-22	010202003330	LE 5.21	
18	DANG QUYNH HUONG	女	2007-12-26	010307001742	LE 5.21	
19	GIANG THI GIONG	女	2007-11-03	010307009032	LE 5.21	
20	PHAM KHANH LINH	女	2008-08-02	010308001588	LE 5.21	
21	TRAN THUY TRUC	女	2008-12-10	010308001778	LE 5.21	
22	DAO KHANH LY	女	2004-02-10	011304000227	LE 5.21	
23	TRAN NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-02-26	011308005718	LE 5.21	
24	TONG VAN NONG	男	2004-02-24	012204007610	LE 5.21	
25	MA THI CA	女	2005-07-19	012305003517	LE 5.21	
26	GIANG THI A	女	2006-04-02	012306000401	LE 5.21	
27	DINH THI HUYEN NHUNG	女	2007-12-13	014307008324	LE 5.21	
28	TRUONG HA MY	女	2008-11-13	014308015292	LE 5.21	
29	NGUYEN QUANG MINH	男	2008-01-28	015208009296	LE 5.21	
30	NGUYEN THI THU UYEN	女	2001-04-03	015301005994	LE 5.21	
31	DINH THI HONG THEU	女	2003-11-06	015303002427	LE 5.21	
32	NGUYEN PHUONG LINH	女	2005-03-28	015305000418	LE 5.21	
33	TRAN HUYEN TRANG	女	2008-02-01	015308004849	LE 5.21	
34	NGUYEN DO KHANH CHI	女	2008-12-13	015308005076	LE 5.21	
35	DO THU TRANG	女	2009-12-31	015309004340	LE 5.21	
36	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2004-09-12	017304008378	LE 5.21	
37	BUI QUYNH CHI	女	2007-04-09	017307004944	LE 5.21	
38	TRAN KHANH NGOC	女	2009-01-29	017309001445	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN THAO LINH	女	2009-03-23	017309008797	LE 5.18	
2	LE THI QUE CHI	女	1995-09-19	019195003637	LE 5.18	
3	HOANG THI ANH NGUYET	女	1998-01-28	019198004251	LE 5.18	
4	DANG QUOC ANH	男	2004-03-01	019204009104	LE 5.18	
5	TRAN VAN XUAN	男	2007-03-07	019207002774	LE 5.18	
6	NONG TRAN QUYNH ANH	女	2001-11-20	019301004137	LE 5.18	
7	PHAM THUY DUONG	女	2001-02-10	019301007900	LE 5.18	
8	TRAN THI TRANG	女	2002-01-17	019302008734	LE 5.18	
9	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-01-02	019304004522	LE 5.18	
10	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2004-08-18	019304004916	LE 5.18	
11	BUI NGOC TAM UYEN	女	2005-09-09	019305006150	LE 5.18	
12	DAM PHUONG LINH	女	2006-08-12	019306005219	LE 5.18	
13	LY TU QUYEN	女	2008-01-03	019308003184	LE 5.18	
14	NGUYEN HOANG BAO ANH	女	2008-03-17	019308005025	LE 5.18	
15	NGO THI QUYNH	女	2008-02-17	019308008053	LE 5.18	
16	CHUNG TUE LINH	女	2008-01-04	019308010120	LE 5.18	
17	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-02-10	019308010716	LE 5.18	
18	TA HOANG TUNG	男	2007-09-22	020207002586	LE 5.18	
19	LANG BAO TRAM	女	2007-12-21	020307002601	LE 5.18	
20	LUU BAO TRAN	女	2007-06-19	020307008297	LE 5.18	
21	HOANG THI MY HAO	女	2008-11-16	020308000131	LE 5.18	
22	PHAM HUYEN TRANG	女	2008-05-20	020308002408	LE 5.18	
23	HOANG THI MY HOAN	女	2008-11-16	020308005754	LE 5.18	
24	PHAM THUY TRANG	女	2009-07-13	020309006512	LE 5.18	
25	LE THI THU HIEN	女	1990-08-20	022190008184	LE 5.18	
26	VU THANH HOA	女	1995-12-14	022195001081	LE 5.18	
27	LE THI LAM OANH	女	1996-12-02	022196000923	LE 5.18	
28	TRAN THI THU HIEN	女	1999-07-10	022199002384	LE 5.18	
29	BUI QUANG LINH	男	2002-04-02	022202004216	LE 5.18	
30	BUI HUY HOANG	男	2008-10-21	022208007010	LE 5.18	
31	PHAN TUAN DUY	男	2008-01-24	022208007176	LE 5.18	
32	CHU THI THUY DUYEN	女	2000-01-12	022300000152	LE 5.18	
33	NGUYEN HOANG THIEN TRANG	女	2001-07-19	022301003545	LE 5.18	
34	BUI THI CHANG	女	2007-03-27	022307000538	LE 5.18	
35	DOAN NGOC KHANH	女	2007-03-02	022307007247	LE 5.18	
36	HOANG QUYNH HUONG	女	2008-10-05	022308000085	LE 5.18	
37	TRAN YEN NHI	女	2008-07-21	022308001083	LE 5.18	
38	NGUYEN KHANH NGOC	女	2008-12-01	022308002678	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	PHAN KHANH NGOC	女	2008-04-29	022308004231	LE 5.17	
2	PHUNG THI LY	女	2008-01-26	022308008900	LE 5.17	
3	DUONG THI HOA	女	1993-08-18	024193007608	LE 5.17	
4	LE THI THOA	女	1994-05-28	024194014431	LE 5.17	
5	LE THI THUY HA	女	1996-11-13	024196014038	LE 5.17	
6	NGUYEN THI KIEU OANH	女	1997-12-05	024197004206	LE 5.17	
7	LUONG THI HUYEN	女	1997-12-29	024197004258	LE 5.17	
8	LA VAN HAI	男	2004-02-12	024204003532	LE 5.17	
9	DO VAN NGOC	男	2006-06-08	024206003630	LE 5.17	
10	HA CHI KHANG	男	2006-03-03	024206009543	LE 5.17	
11	DAM MINH BAO	男	2007-07-06	024207012832	LE 5.17	
12	GIAP TUAN ANH	男	2008-05-25	024208012583	LE 5.17	
13	LE BAO ANH	女	2003-01-29	024303001229	LE 5.17	
14	MA THI HUYEN CHI	女	2003-07-04	024303007879	LE 5.17	
15	NGO HUYEN CHAM	女	2003-11-14	024303015363	LE 5.17	
16	NGUYEN THI NHUNG	女	2004-10-18	024304010337	LE 5.17	
17	NGO THI THANH THUY	女	2004-12-19	024304011349	LE 5.17	
18	DUONG HOAI THUONG	女	2005-07-01	024305000130	LE 5.17	
19	NGUYEN THI THU HA	女	2006-11-12	024306004383	LE 5.17	
20	DUONG THUY DUNG	女	2007-02-16	024307000140	LE 5.17	
21	NGUYEN LAM BAO TRAM	女	2007-10-18	024307009859	LE 5.17	
22	DANG LAM GIANG	女	2008-12-28	024308000953	LE 5.17	
23	NGUYEN HA KHANH THU	女	2008-08-16	024308002366	LE 5.17	
24	DUONG THI THU TRANG	女	2008-01-20	024308004066	LE 5.17	
25	THAN THI NGOC LAN	女	2008-12-18	024308006019	LE 5.17	
26	DOAN THI THUY LUONG	女	2008-03-09	024308006924	LE 5.17	
27	DUONG NHU QUYNH	女	2008-07-03	024308009716	LE 5.17	
28	HAP THI THAO TRANG	女	2008-02-18	024308013574	LE 5.17	
29	LE THI HONG NHUNG	女	2001-03-12	025301007897	LE 5.17	
30	HOANG HUONG GIANG	女	2003-10-26	025303010426	LE 5.17	
31	NGUYEN THUY NGA	女	2004-02-02	025304000180	LE 5.17	
32	LE PHUONG THUY	女	2008-12-11	025308003970	LE 5.17	
33	NGUYEN THI HUYEN	女	2008-09-01	025308006428	LE 5.17	
34	VUONG THANH HUONG	女	2008-01-15	025308007147	LE 5.17	
35	DIEU PHUONG DUNG	女	2008-06-22	025308010206	LE 5.17	
36	DO THI CAM ANH	女	2008-10-16	025308012936	LE 5.17	
37	TRAN VIET MY LINH	女	2008-01-27	025308014274	LE 5.17	
38	DO HAI NGOC	男	2002-06-22	026202003994	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	LE MINH TAM	女	2003-08-03	026303000105	LE 4.14	
2	TRAN THI NGOC ANH	女	2003-01-04	026303000721	LE 4.14	
3	LE THI NGOC ANH	女	2004-07-11	026304000752	LE 4.14	
4	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-09-20	026304004333	LE 4.14	
5	LUU THI ANH	女	2004-07-10	026304006099	LE 4.14	
6	NGHIEM THI KHIET	女	2005-05-25	026305005225	LE 4.14	
7	NGUYEN THU HUYEN	女	2008-01-10	026308004997	LE 4.14	
8	TRAN DUONG BAO TRINH	女	2008-10-09	026308005270	LE 4.14	
9	NGUYEN HA VY	女	2008-01-05	026308009921	LE 4.14	
10	NGUYEN THI TUYET	女	1991-11-12	027191007778	LE 4.14	
11	NGO THI LOC	女	1996-06-20	027196005270	LE 4.14	
12	HOANG THI NGA	女	1999-05-05	027199005511	LE 4.14	
13	DAO THANH PHONG	男	2001-03-19	027201009683	LE 4.14	
14	NGUYEN VAN NINH	男	2002-07-27	027202004746	LE 4.14	
15	NGO VAN THINH	男	2002-10-30	027202009472	LE 4.14	
16	NGUYEN GIA BAO	男	2003-06-06	027203010576	LE 4.14	
17	NGUYEN THANH THIEN	男	2004-06-14	027204002840	LE 4.14	
18	NGUYEN QUANG HO	男	2004-12-03	027204008147	LE 4.14	
19	NGO THI HA	女	2001-10-11	027301002790	LE 4.14	
20	NGUYEN THI THU HANG	女	2002-12-11	027302005211	LE 4.14	
21	NGUYEN THI THU TRANG	女	2002-10-15	027302006383	LE 4.14	
22	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2003-07-23	027303003026	LE 4.14	
23	NGUYEN NGOC PHUONG	女	2003-06-17	027303003887	LE 4.14	
24	NGUYEN TU ANH	女	2003-04-04	027303008685	LE 4.14	
25	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2004-10-01	027304009625	LE 4.14	
26	NGUYEN THI THOM	女	2005-04-16	027305008942	LE 4.14	
27	VAN THI MINH HUE	女	2006-10-30	027306003050	LE 4.14	
28	LE THI THUY DUNG	女	2006-05-01	027306009362	LE 4.14	
29	VU THI THU PHUONG	女	2007-10-17	027307004928	LE 4.14	
30	NGO KIEU ANH	女	2008-04-21	027308000556	LE 4.14	
31	DUONG PHUONG TRA	女	2008-01-07	027308001643	LE 4.14	
32	NGUYEN VU THANH TRUC	女	2008-12-06	027308002866	LE 4.14	
33	HOANG LE QUYEN	女	2008-09-19	027308005654	LE 4.14	
34	NGUYEN NHA UYEN	女	2008-11-01	027308006885	LE 4.14	
35	TRAN LINH GIANG	女	2008-10-15	027308007502	LE 4.14	
36	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-08-28	027308008498	LE 4.14	
37	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-06-10	027308009203	LE 4.14	
38	VU THI TO UYEN	女	2008-11-17	027308009276	LE 4.14	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN BAO NGAN	女	2009-04-06	027309007906	IE 4.13	
2	NGUYEN NGOC LONG	男	2001-11-20	030201000128	IE 4.13	
3	VU HA PHUONG	女	2001-04-08	030301009866	IE 4.13	
4	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-12-06	030304005983	IE 4.13	
5	LE THI NGOC KHUE	女	2004-01-20	030304007395	IE 4.13	
6	DAO THI MINH PHUONG	女	2004-10-14	030304007971	IE 4.13	
7	QUANG THAO CHI	女	2005-11-05	030305001100	IE 4.13	
8	NGUYEN NGOC KHANH BANG	女	2006-01-09	030306008012	IE 4.13	
9	PHUNG KHANH HUYEN	女	2008-12-27	030308000707	IE 4.13	
10	TRAN THI MINH ANH	女	2008-08-11	030308002232	IE 4.13	
11	TRAN THI PHUONG ANH	女	2008-04-10	030308003098	IE 4.13	
12	DINH HA CHI	女	2008-09-24	030308004524	IE 4.13	
13	PHAM KHANH LINH	女	2008-02-06	030308014286	IE 4.13	
14	VU THI YEN NHI	女	2008-08-29	030308015184	IE 4.13	
15	LE DUONG QUYNH CHI	女	2008-04-07	030308016460	IE 4.13	
16	PHAM THU HUONG	女	1990-11-07	031190002291	IE 4.13	
17	PHAM GIA LONG	男	2003-12-25	031203002837	IE 4.13	
18	NGUYEN TRONG TAN	男	2003-09-07	031203008673	IE 4.13	
19	NGUYEN THUY GIANG	女	2001-10-21	031301001232	IE 4.13	
20	DAO THI PHUONG THAO	女	2001-06-20	031301005342	IE 4.13	
21	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2003-02-09	031303010817	IE 4.13	
22	NGUYEN LE KIM ANH	女	2003-10-13	031303012058	IE 4.13	
23	BUI THI KIM ANH	女	2004-04-23	031304000655	IE 4.13	
24	TRAN THU PHUONG	女	2004-04-30	031304001608	IE 4.13	
25	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2004-11-02	031304008554	IE 4.13	
26	DOAN KHANH CHI	女	2004-08-25	031304012242	IE 4.13	
27	HOANG THI HUYEN	女	2006-07-14	031306005407	IE 4.13	
28	DINH THI VAN HA	女	2008-09-20	031308016298	IE 4.13	
29	NGUYEN DINH PHU	男	2004-04-04	033204005943	IE 4.13	
30	DAM THI HONG ANH	女	2001-11-18	033301004414	IE 4.13	
31	LE NHAT ANH	女	2004-04-22	033304001687	IE 4.13	
32	LE HAI YEN	女	2004-05-17	033304003220	IE 4.13	
33	DO VAN HA	女	2008-01-30	033308003691	IE 4.13	
34	NGO THI THUY	女	2008-11-04	033308005779	IE 4.13	
35	DO THI THU THAO	女	1997-05-31	034197003746	IE 4.13	
36	PHAN THI BINH AN	女	2002-04-01	034302001819	IE 4.13	
37	DAO THI THU HA	女	2003-05-25	034303000204	IE 4.13	
38	VU THI VAN ANH	女	2003-09-04	034303000541	IE 4.13	


ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	CHU QUYNH HOA	女	2003-03-18	034303003372	LE 4.12	
2	NGUYEN DIEU LAN	女	2005-07-10	034305008651	LE 4.12	
3	DO THI THU HA	女	2008-06-02	034308002596	LE 4.12	
4	PHAM THI MINH LY	女	1998-06-21	035198007185	LE 4.12	
5	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2004-06-28	035304001056	LE 4.12	
6	LAI THI THANH QUYNH	女	2004-02-19	035304002207	LE 4.12	
7	PHAM KHANH LINH	女	2008-06-11	035308004545	LE 4.12	
8	DUONG QUYNH ANH	女	2008-11-03	035308004920	LE 4.12	
9	LAI THI THANH HUONG	女	2008-01-25	035308005188	LE 4.12	
10	VUONG THANH CUONG	男	1999-09-16	036099008819	LE 4.12	
11	NGUYEN THI THANH LAM	女	1995-12-24	036195004958	LE 4.12	
12	CAO HUONG LY	女	1998-03-08	036198000429	LE 4.12	
13	TA HOANG THE	女	1999-12-25	036199003455	LE 4.12	
14	DUONG THI PHUONG ANH	女	1999-03-10	036199004522	LE 4.12	
15	BUI ANH TUAN	男	2000-12-13	036200014295	LE 4.12	
16	LE QUANG HUY	男	2006-04-06	036206026620	LE 4.12	
17	TRINH THI NGOC ANH	女	2001-05-22	036301005742	LE 4.12	
18	PHAM THI THU HUONG	女	2002-02-28	036302007924	LE 4.12	
19	DONG THI THOAN	女	2004-01-03	036304000599	LE 4.12	
20	TRAN THI QUYNH NHU	女	2005-03-25	036305005646	LE 4.12	
21	TRAN THI THUY HANG	女	2005-10-19	036305005759	LE 4.12	
22	DO PHUONG LINH	女	2006-05-08	036306003638	LE 4.12	
23	TRAN THU THUY	女	2006-10-01	036306013673	LE 4.12	
24	NGUYEN THI MINH ANH	女	2007-01-26	036307014880	LE 4.12	
25	PHAN THI THU HAO	女	2007-12-09	036307016262	LE 4.12	
26	DOAN THI KIM DUNG	女	2008-02-08	036308006002	LE 4.12	
27	DO MINH PHUONG	女	2009-05-20	036309008014	LE 4.12	
28	DO THI PHUONG	女	1999-10-19	037199001509	LE 4.12	
29	VU THI KHANH LINH	女	2004-05-23	037304002084	LE 4.12	
30	LE THI AN	女	2008-06-18	037308002059	LE 4.12	
31	HA KIEU HUONG	女	2008-02-29	037308007229	LE 4.12	
32	DO HUYEN THU	女	2009-12-04	037309008320	LE 4.12	
33	PHAM THUY LINH	女	1993-01-09	038193026669	LE 4.12	
34	LE THI NHUNG	女	2002-10-11	038302012750	LE 4.12	
35	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-11-03	038303010139	LE 4.12	
36	NGUYEN DIEU LINH	女	2005-09-06	038305017659	LE 4.12	
37	NGUYEN THI THANH HANG	女	2007-10-13	038307016612	LE 4.12	
38	DO QUYEN	女	2008-06-05	038308016256	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	KHUONG THI NHU QUYNH	女	2008-12-24	038308028875	LE 3.11	
2	TRAN THI THANH HOA	女	1991-07-06	040191003051	LE 3.11	
3	HO THI MAI LINH	女	1998-04-08	040198015338	LE 3.11	
4	NGUYEN THI LAN ANH	女	1998-08-28	040198025742	LE 3.11	
5	BUI MINH CUONG	男	2000-10-02	040200019000	LE 3.11	
6	LE DANG CHINH	男	2004-03-20	040204000236	LE 3.11	
7	DANG TRINH VUONG VUONG	男	2008-05-08	040208000321	LE 3.11	
8	DANG TRINH THINH THINH	男	2008-05-08	040208027954	LE 3.11	
9	LE HOANG LINH	女	2000-03-07	040300001995	LE 3.11	
10	NGUYEN NHU QUYNH	女	2001-02-21	040301000347	LE 3.11	
11	TRAN THI LINH	女	2001-01-27	040301009877	LE 3.11	
12	VI THI PHUONG NHI	女	2001-06-25	040301013600	LE 3.11	
13	PHAN LE HA NHI	女	2004-07-19	040304000145	LE 3.11	
14	HOANG PHUONG HA	女	2008-06-01	040308000441	LE 3.11	
15	NGO THI HOP	女	2008-04-25	040308000663	LE 3.11	
16	NGUYEN THI ANH THU	女	2008-02-28	040308005016	LE 3.11	
17	VO TUONG VY	女	2008-11-05	040308006203	LE 3.11	
18	PHAN PHUONG THAO	女	2008-06-01	040308006987	LE 3.11	
19	BUI THI DAN LE	女	2008-05-28	040308010283	LE 3.11	
20	HOANG BICH PHUONG	女	2008-09-22	040308017613	LE 3.11	
21	NGUYEN THI CHAU MAI	女	2008-12-02	040308018215	LE 3.11	
22	NGUYEN BINH MINH	女	2009-11-22	040309000381	LE 3.11	
23	NGUYEN THANH HANG	女	2009-03-20	040309022271	LE 3.11	
24	NGUYEN THI HOE	女	1997-05-05	042197007802	LE 3.11	
25	DAU THI THUAN	女	2003-03-18	042303010840	LE 3.11	
26	LA THI THANH TRUC	女	2004-01-08	042304000694	LE 3.11	
27	KIEU HA SON HUONG	女	2006-09-17	042306001681	LE 3.11	
28	NGUYEN MAI PHUONG	女	2008-12-12	042308002317	LE 3.11	
29	LE HUYEN NHU	女	2008-10-31	042308006023	LE 3.11	
30	HO NGOC HA	女	2009-01-01	042309010881	LE 3.11	
31	LE THI MI NA	女	1991-10-29	048191005928	LE 3.11	
32	NGUYEN TRAN THANH HIEU	女	1999-05-26	056199000127	LE 3.11	
33	PHAN TRAN THANH TAM	女	2002-01-09	066302000001	LE 3.11	
34	TRAN THI KHANH VY	女	2007-03-28	067307007509	LE 3.11	
35	DUONG HOANG THANH THAO	女	2003-10-21	096303000292	LE 3.11	
36	LUONG THI THANH LOAN	女	2006-08-15	19306010138	LE 3.11	
37	TRINH THI HANG	女	2002-08-17	9096144	LE 3.11	
38	DICH THY NA	女	2003-06-12	C9859122	LE 3.11	